

NGHỊ QUYẾT
Kế hoạch đầu tư công năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 35

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Công văn số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 13119/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công năm 2026

1. Mục tiêu:

a) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, tập trung bố trí vốn để hoàn thành các dự án dở dang, các dự án chuyển tiếp, sớm đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Chủ động vốn chuẩn bị đầu tư để bảo đảm tính sẵn sàng về hồ sơ thủ tục cho các dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

b) Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, phân đầu tỷ lệ giải ngân đạt 95% - 100% trong năm 2026.

2. Định hướng đầu tư công năm 2026:

a) Kế hoạch đầu tư công năm 2026 phải bám sát, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và tài chính 5 năm 2026 - 2030.

b) Quán triệt nguyên tắc tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải. Ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước như là vốn môi để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác.

c) Chấp hành nghiêm các nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo quy định; mức vốn bố trí phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026; trong đó, ưu tiên bố trí vốn các dự án dở dang, dự án chuyển tiếp để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Không bố trí khởi công mới các dự án không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 1¹ và khoản 2² Điều 56 Luật Đầu tư công (trừ các dự án quan trọng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại dự thảo văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã được Bộ Tài chính thông báo).

Điều 2. Nguồn vốn đầu tư

1. Tổng vốn ngân sách nhà nước năm 2026 là 12.790,294 tỷ đồng, thực hiện tiết kiệm 5% (trừ vốn nước ngoài), tương ứng tiết kiệm 617,173 tỷ đồng. Vì vậy, tổng vốn ngân sách nhà nước năm 2026 sau tiết kiệm: 12.173,121 tỷ đồng, trong đó: đưa vào đầu tư công tập trung phần tỉnh quản lý là 7.326,791 tỷ đồng.

2. Chi tiết theo từng nguồn vốn như sau:

a) Nguồn ngân sách trung ương: 4.556,494 tỷ đồng. Bao gồm:

- Vốn trong nước: 4.109,644 tỷ đồng; trong đó, dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy: 4.000 tỷ đồng. Tiết kiệm 5%, tương ứng 205,483 tỷ đồng. Vì vậy, nguồn ngân sách trung ương - vốn trong nước sau tiết kiệm: 3.904,161 tỷ đồng, trong đó, bố trí cho dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy: 3.800 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: 446,85 tỷ đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương: 8.233,8 tỷ đồng, tiết kiệm 5%, tương ứng 411,69 tỷ đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 2.632,4 tỷ đồng; trong đó, chi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây Nghệ

¹ Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.

² Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

An theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 137/2024/QH15³ của Quốc hội: 1.000 tỷ đồng. Tiết kiệm 5%, tương ứng 131,62 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm: 2.500,78 tỷ đồng (1); trong đó, số vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây Nghệ An là 950 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.270 tỷ đồng. Tiết kiệm 5%, tương ứng 263,5 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm: 5.006,5 tỷ đồng. Trong đó:

+ Phần ngân sách tỉnh hưởng: 2.475,722 tỷ đồng, đưa vào đầu tư công tập trung 427,5 tỷ đồng (2), phần còn lại 2.048,222 tỷ đồng để bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng, quỹ địa chính, bố trí các công trình xây dựng cơ bản khác, bổ sung thêm vốn ủy thác ngân hàng chính sách,...

+ Phần ngân sách xã, phường hưởng: 2.530,778 tỷ đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 50 tỷ đồng (3), tiết kiệm 5%, tương ứng 2,5 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm: 47,5 tỷ đồng.

- Nguồn bồi chi ngân sách địa phương: 281,4 tỷ đồng, tiết kiệm 5%, tương ứng 14,07 tỷ đồng, số vốn sau tiết kiệm 267,33 tỷ đồng, được dùng để bố trí cho các dự án vay lại của Chính phủ.

Như vậy, nguồn ngân sách địa phương đưa vào đầu tư công tập trung sau tiết kiệm: 2.975,78 tỷ đồng (bao gồm (1) + (2) + (3)).

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Nguyên tắc chung:

a) Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2026 phải bảo đảm nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030, các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan.

b) Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024 và kế hoạch năm 2025 (bao gồm cả kế hoạch năm 2024 kéo dài sang năm 2025) đồng thời phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2026.

c) Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 bố trí cho các nhiệm vụ, dự án phải đáp ứng điều kiện bố trí vốn và thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 56 và Điều 57 Luật Đầu tư công; bảo đảm hoàn thành phân bổ, giao chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án trước ngày 31/12/2025. Đối với vốn quy hoạch và vốn chuẩn bị đầu tư bố trí cho các dự án dự kiến đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ

³ Cho phép tỉnh Nghệ An khi xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương không tính đối với nguồn thu nội địa từ hoạt động khai thác khoáng sản (không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp) và nguồn thu thuế từ các cơ sở sản xuất thủy điện trên địa bàn miền Tây Nghệ An để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây Nghệ An.

chi tiết theo tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

d) Đối với vốn nước ngoài, ngoài tuân thủ các quy định Luật Đầu tư công, các văn bản liên quan, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc hiệp định vay nước ngoài trong năm 2026 và không có khả năng gia hạn.

e) Trước mắt thực hiện tiết kiệm 5% trên từng nhiệm vụ, dự án để bảo đảm tiết kiệm 5% chi đầu tư công theo quy định. Trường hợp sau khi quyết toán, dự án không thể tiết kiệm đủ 5%, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung.

f) Cho phép bố trí vốn trong năm 2026 đối với các dự án đã quá hạn thời gian bố trí vốn trên 1 năm theo thẩm quyền để triển khai thực hiện, nhằm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

2. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn

a) Bố trí vốn cho các dự án ODA (bao gồm vốn nước ngoài và vốn đối ứng) theo tiến độ hiệp định đã được ký kết; trong đó, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án dự kiến kết thúc hiệp định trong năm 2026.

b) Bố trí vốn theo khả năng thực hiện và giải ngân cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030 theo tiến độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Bố trí vốn cho nhiệm vụ quy hoạch và chuẩn bị đầu tư.

d) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01/01/2015 (nếu còn) của các dự án trong kế hoạch đầu tư công tập trung.

e) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 04/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án “Đầu tư tín dụng chính sách đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2026 - 2030”.

f) Sau khi bố trí vốn cho các đối tượng nêu trên, số vốn còn lại tập trung bố trí hỗ trợ phần vốn thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) nhưng cấp huyện chưa bố trí; trong đó, ưu tiên: (i) dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả; (ii) một số dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 của cấp huyện (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) nay chuyển chủ đầu tư về các sở, ngành cấp tỉnh.

g) Đối với các dự án bố trí hỗ trợ phần vốn thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp), giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn trong từng dự án bảo đảm đủ điều kiện giao vốn theo quy định trước ngày 31/12/2025. Trường

hợp không bảo đảm, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện điều chỉnh giảm số vốn đã bố trí cho dự án để bổ sung vốn cho nhiệm vụ quy hoạch và chuẩn bị đầu tư.

Điều 4. Phương án phân bổ vốn đầu tư công tập trung tỉnh quản lý

1. Nguồn ngân sách trung ương - vốn trong nước:

(Chi tiết tại Phụ lục số 1 kèm theo)

2. Nguồn ngân sách trung ương - vốn nước ngoài:

(Chi tiết tại Phụ lục số 2 kèm theo)

3. Nguồn ngân sách địa phương:

(Chi tiết tại Phụ lục số 3 kèm theo)

Điều 5. Một số giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026

1. Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, các Nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Đồng thời, thường xuyên rà soát, đề xuất các cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, đất đai để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2. Triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Chủ động có kế hoạch và giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đền bù giải phóng mặt bằng, đấu thầu,... đẩy nhanh tiến độ thi công dự án. Thực hiện các thủ tục thanh toán vốn đầu tư cho dự án ngay khi có khối lượng được nghiệm thu, không để dồn thanh toán một lần vào cuối năm. Đối với các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, phải khẩn trương hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Các sở, ngành và địa phương thực hiện phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện từng dự án, lập kế hoạch giải ngân, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho từng dự án. Kết quả giải ngân của từng dự án được phân công theo dõi là căn cứ chủ yếu để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2026.

3. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án, tuyển chọn tư vấn đủ năng lực, kinh nghiệm thiết kế dự án, bảo đảm chất lượng, phù hợp với thực tế, tránh tình trạng phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án trong quá trình triển khai làm chậm tiến độ thực hiện.

4. Ngoài các dự án đã được bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2026, tập trung rà soát, đánh giá lại sự cần thiết, tính hiệu quả toàn bộ các dự án dở dang, dự án chuyển tiếp còn thiếu vốn để có giải pháp xử lý (hoặc dừng thực hiện, hoặc chọn điểm dừng kỹ thuật hợp lý, trường hợp thật sự cần thiết, tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực của cấp tỉnh, cấp xã (nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn, nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi,...)), trong đó, ưu tiên dự án khởi công từ nguồn nào tiếp tục đầu tư từ nguồn đó để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả.

5. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung ưu tiên, rút ngắn thời gian giải quyết các hồ sơ liên quan đến thẩm định dự án, điều chỉnh dự án, thẩm định thiết kế - dự toán,... tạo điều kiện để chủ đầu tư sớm hoàn thành thủ tục triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026. Tăng cường công tác tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và hướng dẫn triển khai quy trình, thủ tục mới của các chương trình, dự án đến các ngành, địa phương.

6. Tăng cường công tác theo dõi, đánh giá, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương, khắc phục các hạn chế của kết luận thanh tra, kiểm toán trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Nghệ An khoá XVIII, kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua *đb*

Nơi nhận: *đ*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Cơ quan UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT *đ*



Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục số 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số **69** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án hoặc dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm (5%)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ				25.681.434	24.222.416	4.109.644	3.904.161	
A	Dự án thực hiện nhiệm vụ, đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại dự thảo văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng				23.940.340	22.529.340	4.000.000	3.800.000	
a	Dự án khởi công mới				23.940.340	22.529.340	4.000.000	3.800.000	
1	Đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy				23.940.340	22.529.340	4.000.000	3.800.000	
B	Các dự án theo ngành, lĩnh vực				1.741.094	1.693.076	109.644	104.161	
I	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				101.094	53.076	33.076	31.422	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				101.094	53.076	33.076	31.422	
1	Xây dựng mới trường THPT chuyên Phan Bội Châu (giai đoạn 2)	8038732	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	05/NQ-HĐND 28/2/2023; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 968/QĐ-UBND 19/4/2024	101.094	53.076	33.076	31.422	
II	Các hoạt động kinh tế				160.000	160.000	67.468	64.094	
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				100.000	100.000	32.468	30.844	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				100.000	100.000	32.468	30.844	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án hoặc dự kiến tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm (5%)	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh thuộc hệ thống Thủy lợi Nam Nghệ An	8037020	Sở Nông nghiệp và Môi trường	04/NQ-HĐND 28/02/2023; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 4413/QĐ-UBND 28/12/2023	100.000	100.000	32.468	30.844	
II.3	Kho tàng				60.000	60.000	35.000	33.250	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				60.000	60.000	35.000	33.250	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng - Trụ sở Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	7387835	Sở Nội vụ	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4305/QĐ-UBND 29/12/2022	60.000	60.000	35.000	33.250	
III	Vốn chuẩn bị đầu tư						9.100	8.645	UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo tiến độ lập Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030

Phụ lục số 2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)
(Kèm theo Nghị quyết số **69** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án						Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
							Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư							
									Vốn đối ứng (NSDP)	Trong đó:						
										Tổng vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài					
											Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Vốn đối ứng NSTW	Vốn nước ngoài (nguồn cấp phát từ NSTW)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ							5.489.274	1.690.609	3.798.665	2.154.076	1.644.589	446.850	0	446.850	
I	Y tế, dân số và gia đình							160.325	21.193	139.132	121.195	17.937	90.715	0	90.715	
a	Các dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2026							160.325	21.193	139.132	121.195	17.937	90.715	0	90.715	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	Đức	2015	2026	7617618	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	6331/QĐ-TTg 30/12/2015; 5367/QĐ-UBND 25/12/2019; 837//QĐ-TTg 06/7/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021; 67/NQ-HĐND 29/8/2024	59.448	10.003	49.445	49.445		40.490		40.490	
2	Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	Đức	2021	2026	7960132	Sở Y tế	540/QĐ-TTg 20/4/2020; 4896/QĐ-UBND 30/12/2020; 54/NQ-HĐN 11/7/2024	100.877	11.190	89.687	71.750	17.937	50.225		50.225	
II	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn							5.328.949	1.669.416	3.659.533	2.032.881	1.626.652	356.135	0	356.135	
a	Dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2026							826.949	167.416	659.533	532.881	126.652	211.591	0	211.591	
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ”	Cơ quan phát triển Pháp	2020	2026	7893742	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1085/QĐ-TTg 23/8/2019; 3097/QĐ-UBND 15/9/2020; 91/NQ-HĐND 18/10/2024	826.949	167.416	659.533	532.881	126.652	211.591		211.591	
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026							4.502.000	1.502.000	3.000.000	1.500.000	1.500.000	144.544	0	144.544	
1	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Ngân hàng Thế giới	2024	2030	7895314	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2212/QĐ-TTg 28/12/2021; 283/QĐ-UBND 06/02/2023	4.502.000	1.502.000	3.000.000	1.500.000	1.500.000	144.544		144.544	

24

Phụ lục số 3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số **69** /NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn		NS cấp huyện (trước sắp xếp)	NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số				14.603.531	5.830.303	3.651.017	3.132.400	1.426.209	1.143.033	156.620	2.975.780	
A	Vốn đầu tư công tập trung (chưa bao gồm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây theo Nghị quyết số 137/2024/QH15)				12.684.668	3.911.440	3.651.017	2.132.400	426.209	1.143.033	106.620	2.025.780	
I	Quốc phòng				29.900	14.900	10.000	2.536		2.536	127	2.409	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026 (01 dự án)				29.900	14.900	10.000	2.536		2.536	127	2.409	Chi tiết tại Nghị quyết riêng
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				99.500	99.500		19.500	19.500		975	18.525	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026 (01 dự án)				99.500	99.500		19.500	19.500		975	18.525	Chi tiết tại Nghị quyết riêng
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				7.700		7.700	4.240		4.240	212	4.028	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				7.700		7.700	4.240		4.240	212	4.028	
I	Xây dựng các hạng mục phụ trợ các trường học còn thiếu cơ sở vật chất trên địa bàn huyện Tương Dương	8128111	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	18/NQ-HĐND 25/10/2024; 2772/QĐ-UBND của UBND huyện ngày 10/12/2024	7.700		7.700	4.240		4.240	212	4.028	
IV	Y tế, dân số và gia đình				275.325	56.193	60.000	53.843	23.843	30.000	2.693	51.150	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				160.325	21.193		13.843	13.843		693	13.150	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch năm 2026						Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn		NS cấp huyện (trước sắp xếp)	NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (*)	7617618	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	6331/QĐ-TTg 30/12/2015; 5367/QĐ-UBND 25/12/2019; 837//QĐ-TTg 06/7/2019; 1533/QĐ-TTg 15/9/2021; 67/NQ-HĐND 29/8/2024; 2938/QĐ-UBND 15/9/2025	59.448	10.003		3.653	3.653		183	3.470	Đổi ứng ODA
2	Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	7960132	Sở Y tế	540/QĐ-TTg 20/4/2020; 4896/QĐ-UBND 30/12/2020; 54/NQ-HĐN 11/7/2024	100.877	11.190		10.190	10.190		510	9.680	Đổi ứng ODA
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026				115.000	35.000	60.000	40.000	10.000	30.000	2.000	38.000	
1	Xây dựng Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai (giai đoạn 2)	8104712	UBND phường Quỳnh Mai	48/NQ-HĐND 18/10/2021; 17/NQ-HĐND ngày 22/4/2024; 2018/QĐ-UBND 8/8/2024; 83/NQ-HĐND 18/10/2024; 3063/QĐ-UBND 13/11/2024	115.000	35.000	60.000	40.000	10.000	30.000	2.000	38.000	
V	Văn hoá, thông tin				54.000	39.000	15.000	7.368		7.368	368	7.000	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				54.000	39.000	15.000	7.368		7.368	368	7.000	
1	Khu tưởng niệm Bác Hồ về thăm Đồng Hiếu (*)	7573457	UBND xã Đông Hiếu	4855 07/10/2016 1347 12/5/2021	54.000	39.000	15.000	7.368		7.368	368	7.000	
VI	Các hoạt động kinh tế				12.108.243	3.661.847	3.488.317	1.471.755	382.866	1.088.889	73.587	1.398.168	
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				453.707	248.680	63.278	54.059	3.398	50.661	2.702	51.357	
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2025				65.000	60.000	5.000	3.850		3.850	192	3.658	
1	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (*)	7560611	UBND phường Quỳnh Mai	71/QĐ-HĐND ngày 9/12/2015; 1282/QĐ-UBND 29/3/2016; 5282/QĐ-UBND 28/10/2016; 4707/QĐ-UBND 22/12/2020	65.000	60.000	5.000	3.850		3.850	192	3.658	
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				388.707	188.680	58.278	50.209	3.398	46.811	2.510	47.699	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch năm 2026						Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó:		NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu				
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn				NS cấp huyện (trước sắp xếp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Hiện đại hóa lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Nghệ An (*)	7722210	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1658/QĐ- BNN ngày 04/5/2017; 1545/QĐ-UBND 09/5/2019; 1249/QĐ-TTg 26/10/2023; 5996/QĐ-BNN-HTQT 29/12/2023; 887/QĐ-UBND 10/4/2024	147.329	39.680		3.398	3.398		170	3.228	Đổi ứng ODA
2	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước Đức Trung, xã Nghĩa Đức; C3 Tân Thọ, xã Nghĩa Thọ và kênh tưới, tiêu xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	8064427	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2764/QĐ-UBND 04/8/2021; 1449/QĐ-UBND 27/5/2022	36.500	33.000	3.500	2.188		2.188	109	2.079	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Kê Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu (*)	7506397	UBND xã Quỳnh Châu	2837/QĐ-UBND.NN ngày 05/7/2013; 5719/QĐ-UBND 28/10/2014; 2079/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	139.878	64.000	41.778	41.778		41.778	2.089	39.689	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước cho các xã Đông Sơn, Trảng Sơn, Lưu Sơn, Đà Sơn, Yên Sơn, Lạc Sơn và thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương	8050875	Sở Nông nghiệp và Môi trường	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 2444/QĐ-UBND 17/8/2022	65.000	52.000	13.000	2.845		2.845	142	2.703	
VI.2	Giao thông				5.849.099	3.024.221	1.673.281	952.034	345.760	606.274	47.602	904.432	
a	Dự án thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản				283.655	146.339	137.316	5.000		5.000	250	4.750	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Môn Sơn đến bản Cò Phạt, xã Môn Sơn, huyện Con Cuông (*)	7072172	UBND xã Môn Sơn	2121/QĐ-UBND 06/6/2028 4118/QĐ-UBND 22/10/2012	283.655	146.339	137.316	5.000		5.000	250	4.750	
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				4.300.444	1.972.882	1.215.965	646.274	95.000	551.274	32.314	613.960	
1	Hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Hợp phần tỉnh Nghệ An) (*)	7585525	Sở Tài chính	613/QĐ-TTg 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 19/NQ-HĐND 22/4/2024	1.198.630	162.847		5.000	5.000		250	4.750	Đổi ứng ODA
2	Xây dựng các tuyến đường trên địa bàn huyện Quỳnh Lưu (đường du lịch biển Quỳnh Nghĩa và đường vào khu Quảng trường và công viên trung tâm huyện)	8068755	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023; 3887/QĐ-UBND 27/11/2023; 04/QĐ-UBND 04/01/2024	70.000	50.000	20.000	45.000	25.000	20.000	2.250	42.750	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch năm 2026						Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	NSTW/NS tính nguồn ĐTC trung hạn		NS cấp huyện (trước sắp xếp)	NS tính nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 7B - khu di tích lịch sử quốc gia Phan Đăng Lưu, xã Hoa Thành qua Quốc lộ 48E đến tượng đài đồng chí Phan Đăng Lưu tại Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành	8051973	UBND xã Yên Thành	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 119/QĐ-UBND 17/01/2022	55.000	50.000	5.000	29.000	25.000	4.000	1.450	27.550	
4	Tuyến đường số 1, khu đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (*)	7282465	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	5127 31/10/2013; 5620 22/11/2010; 1330 12/5/2021; 2794/QĐ-UBND 05/8/2021 3042 11/11/2024	223.338	193.500	29.838	13.000		13.000	650	12.350	
5	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 18m nối Quốc Lộ 46 với Đại lộ Vinh - Cửa Lò, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.	7941166	Sở Xây dựng	18/NQ-HĐND 13/5/2021; 4040/QĐ-UBND 29/10/2021; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 345/QĐ-UBND 20/2/2024	194.000	80.000	114.000	62.000		62.000	3.100	58.900	
6	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông Khuôn - Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	7588342	Sở Xây dựng	94/QĐ-HĐND 30/10/2015; 78/NQ-HĐND 29/7/2016; 4767/QĐ-UBND 01/10/2016; 1353/QĐ-UBND 12/05/2021	80.000	51.000	29.000	12.000		12.000	600	11.400	
7	Tuyến đường tránh QL 1A đoạn Quỳnh Hậu - Quỳnh Hồng - Quỳnh Diễn- Quỳnh Giang, huyện Quỳnh Lưu	7941162	Sở Xây dựng	18/NQ-HĐND 13/5/2021 4652/QĐ-UBND 01/12/2021	200.000	136.068	63.932	25.000		25.000	1.250	23.750	
8	Cầu Thanh Nam qua sông Lam, huyện Con Cuông (*)	7850174	Sở Xây dựng	13/NQ-HĐND 14/5/2020 2538/QĐ-UBND 30/7/2020; 4778/QĐ-UBND 25/12/2020; 1352/QĐ-UBND 12/5/2021	166.000	154.200	11.800	1.800		1.800	90	1.710	
9	Nâng cấp mở rộng một số tuyến đường trên địa bàn huyện Nam Đàn (Tuyến huyện ĐH08 tuyến Cồn Bụt - Nam Lĩnh đoạn QL46C đến đường Vành đai phía Bắc; tuyến từ ngã tư Cầu Đồn đến Đê 42 thị trấn Nam Đàn)	8007245	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 2850/QĐ-UBND 21/9/2022	80.230	26.000	54.230	26.778		26.778	1.339	25.439	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn		NS cấp huyện (trước sắp xếp)	NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
10	Tuyến đường số 3 khu đô thị Hoàng Mai (giai đoạn 1) (*)	7057269	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	4201/QĐ-UBND ngày 26/9/2008; 3652 17/8/2018	194.225	158.121	36.104	5.000		5.000	250	4.750	
11	Đường giao thông liên xã Nghĩa Đức đi Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Dân (*)	7944912	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4609/QĐ-UBND 30/11/2021	50.000	40.000	10.000	9.000		9.000	450	8.550	
12	Xây dựng các cầu trọng yếu và các tuyến đường hai đầu cầu trên địa bàn huyện Quế Phong (Cầu Na Phây - Đồn Chám, xã Mường Nọc; Cầu vượt lũ bản Cẩm, xã Cẩm Muộn; Cầu Long Thắng và đường vào khu tái định cư (các điểm dân cư bản Xăng - bản Quạ), xã Hạnh Dịch)	7954768	Sở Xây dựng	3297/QĐ-UBND 09/9/2021; 4041/QĐ-UBND 29/10/2021	43.500	39.446	4.054	3.279		3.279	164	3.115	
13	Đường giao thông liên huyện từ Bản Choọng - Bản Bồn, xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp đến xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ (*)	7985875	Sở Xây dựng	4653/QĐ-UBND 01/12/2021; 2692/QĐ-UBND 07/9/2022	70.000	65.000	5.000	5.000		5.000	250	4.750	
14	Đường giao thông liên xã Châu Đình - Bản Khúa xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp	8030843	Sở Xây dựng	3493/QĐ-UBND 27/9/2021	36.334	30.000	6.334	6.334		6.334	317	6.017	
15	Cầu Mô Vĩnh bắc qua sông Rộ, huyện Thanh Chương	8071295	Sở Xây dựng	46/NQ-HĐND 11/9/2023; 4517/QĐ-UBND 30/12/2023	80.000	30.000	35.000	20.000		20.000	1.000	19.000	
16	Xây dựng các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện Thanh Chương (tuyến đường nối từ đường mòn Hồ Chí Minh đi vào vùng nguyên liệu trồng chè, cam thuộc xóm Thành Công - xí nghiệp chè Hạnh Lâm xã Thanh Đức; Tuyến nối QL46C đi xóm Tân Hợp, xã Thanh Tiên) (*)	7969776	Sở Xây dựng	3073/QĐ-UBND 20/8/2021; 4339/QĐ-UBND 15/11/2021; 4666/QĐ-UBND 02/12/2021; 3130 12/10/2022	49.900	35.000	14.900	14.900		14.900	745	14.155	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch năm 2026						Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số	Trong đó:			NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu			
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	NS cấp huyện (trước sắp xếp)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Đường giao thông nối QL 46 đi xã Ngọc Sơn với xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn và QL15	7942175	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4038/QĐ-UBND 29/10/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2363/QĐ-UBND 11/8/2022; 34/NQ-HĐND 07/6/2024	153.000	100.000	13.000	13.000		13.000	650	12.350	
18	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trảng - Minh nối QL.15A từ đền Quả Sơn đến QL.7A tại vị trí đền Đức Hoàng, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	7948054	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4681/QĐ-UBND 02/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2580/QĐ-UBND 26/8/2022	120.000	75.000	45.000	20.000		20.000	1.000	19.000	
19	Nâng cấp đường giao thông vùng nguyên liệu cho dự án chế biến gỗ tại huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	8052259	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 3247/QĐ-UBND 20/10/2022	110.000	85.000	25.000	17.000		17.000	850	16.150	
20	Cầu Quỳnh Nghĩa tại Km6+00 trên tuyến đường tỉnh 537B, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7938468	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4651/QĐ-UBND 01/12/2021; 27/NQ-HĐND 14/7/2022; 2383QĐ-UBND 13/8/2022	205.000	185.000	20.000	13.774		13.774	689	13.085	
21	Xây dựng đường giao thông Hòa Thái, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh nối từ đường Ven Sông Lam đến đê Môi trường (giai đoạn 1) (*)	7633303	UBND phường Trường Vinh	1711/QĐ-UBND 08/07/2024	80.136	60.000	20.136	5.509		5.509	275	5.234	
22	Đường giao thông đến trung tâm xã Châu Khê, huyện Con Cuông (*)	7332089	UBND xã Châu Khê	5883 30/10/2014	118.214	66.700	30.700	22.000		22.000	1.100	20.900	
23	Đường giao thông từ ĐH.238 đi QL.48E, đoạn qua xã Quang Thành, huyện Yên Thành	8065753	UBND xã Quang Đồng	2711/QĐ-UBND 30/8/2023; 3949/QĐ-UBND 01/12/2023	40.000	20.000	20.000	15.000		15.000	750	14.250	
24	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2)	7944906	Sở Xây dựng	09/NQ-HĐND 16/7/2024 của HĐND TP Vinh (PL13); 1659/QĐ-UBND 21/5/2023	413.092		413.092	118.400		118.400	5.920	112.480	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch năm 2026						Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó:		NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu				
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn				NS cấp huyện (trước sắp xếp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
25	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông và công trình trên tuyến trên địa bàn huyện Tân Kỳ (tuyến Lát Làng Rào, Hương Sơn - Phú Sơn, Đồng Lau- Thung Mòn)	8067090	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 47/NQ-HĐND 11/9/2023; 4209/QĐ-UBND 18/12/2023	108.500	80.000	28.500	68.500	40.000	28.500	3.425	65.075	
26	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (đoạn từ đường Đặng Thái Thân đến đường Hồ Hữu Nhân), thành phố Vinh	7944909	Sở Xây dựng	22/NQ-HĐND 2/10/2021 (PL3); 09/NQ-HĐND 16/7/2024 (PL6); 5646/QĐ-UBND 30/11/2022	161.345		161.345	70.000		70.000	3.500	66.500	
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026				1.265.000	905.000	320.000	300.760	250.760	50.000	15.038	285.722	
1	Đường giao thông nối QL46 đến Khu di tích Kim Liên và đền Nhạn Tháp, xã Hồng Long, huyện Nam Đàn	8078233	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	23/NQ-HĐND 07/07/2023; 4558/QĐ-UBND 30/12/2023	230.000	100.000	130.000	70.000	20.000	50.000	3.500	66.500	
2	Xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	7962588	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021; 163/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	285.000	285.000		60.000	60.000		3.000	57.000	
3	Xây dựng tuyến đường kết nối đường ven biển với khu đô thị, du lịch, thể thao Bãi Lữ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	8142335	Sở Xây dựng	81/NQ-HĐND 18/10/2024; 739/QĐ-UBND 13/3/2025	370.000	370.000		90.760	90.760		4.538	86.222	
4	Tuyến đường tránh QL48 đoạn qua trung tâm đô thị Thái Hòa (giai đoạn 1)	7952443	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 24/NQ-HĐND 07/7/2023; 2865/QĐ-UBND 13/9/2023	380.000	150.000	190.000	80.000	80.000		4.000	76.000	
VI.3	Khu công nghiệp và Khu kinh tế				46.619	29.000	12.419	10.869		10.869	543	10.326	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				46.619	29.000	12.419	10.869		10.869	543	10.326	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó:		NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu				
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn				NS cấp huyện (trước sắp xếp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành (*)	7378658	UBND xã Yên Thành	2469/QĐ-UBND.CN 14/6/2013, 4899/QĐ.UBND-ĐT XD 24/10/2013, 2418/QĐ-UBND 29/7/2025	46.619	29.000	12.419	10.869		10.869	543	10.326	
VI.4	Cấp nước, thoát nước				119.869	100.000	19.869	6.700		6.700	335	6.365	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				119.869	100.000	19.869	6.700		6.700	335	6.365	
1	Xây dựng tuyến mương tiêu thoát nước dọc đường V.I.Lê Nin, Trường Thi, thành phố Vinh	7945097	Sở Xây dựng	36/NQ-HĐND 13/8/2021; 4614/QĐ-UBND 30/11/2021	119.869	100.000	19.869	6.700		6.700	335	6.365	
VI.5	Du lịch				310.000	176.238	133.762	24.633		24.633	1.232	23.401	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				310.000	176.238	133.762	24.633		24.633	1.232	23.401	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò	7951954	UBND phường Cửa Lò	4037/QĐ-UBND 29/10/2021	310.000	176.238	133.762	24.633		24.633	1.232	23.401	
VI.6	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn				5.328.949	83.708	1.585.708	423.460	33.708	389.752	21.173	402.287	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				826.949	83.708	83.708	52.654	33.708	18.946	2.633	50.021	
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ”	7893742	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1085/QĐ-TTg 23/8/2019; 3097/QĐ-UBND 15/9/2020; 91/NQ-HĐND 18/10/2024	826.949	83.708	83.708	52.654	33.708	18.946	2.633	50.021	Đối ứng ODA
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026				4.502.000		1.502.000	370.806		370.806	18.540	352.266	
1	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	7895314	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2212/QĐ-TTg 28/12/2021; 283/QĐ-UBND 06/02/2023	4.502.000		1.502.000	370.806		370.806	18.540	352.266	Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán	Kế hoạch năm 2026						Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn		NS cấp huyện (trước sắp xếp)	NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				110.000	40.000	70.000	10.000		10.000	500	9.500	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026				110.000	40.000	70.000	10.000		10.000	500	9.500	
1	Xây dựng khu hành chính (Huyện ủy, HĐND - UBND và các đoàn thể) huyện Con Cuông.	8073280	UBND xã Con Cuông	46/NQ-HĐND 11/9/2023 4550/QĐ-UBND 30/12/2023	110.000	40.000	70.000	10.000		10.000	500	9.500	
IV	Vốn quy hoạch và chuẩn bị đầu tư							263.158			13.158	250.000	UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo tiến độ lập Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030
V	Vốn thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh							300.000			15.000	285.000	
B	Vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây theo Nghị quyết số 137/2024/QH15				1.918.863	1.918.863		1.000.000	1.000.000		50.000	950.000	
I	Quốc phòng				23.500	23.500		14.100	14.100		705	13.395	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026 (01 dự án)				23.500	23.500		14.100	14.100		705	13.395	Chi tiết tại Nghị quyết riêng
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				269.363	269.363		152.610	152.610		7.630	144.980	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				269.363	269.363		152.610	152.610		7.630	144.980	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó:		NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu				
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn				NS cấp huyện (trước sắp xếp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Tương Dương 1	8160466	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1238/QĐ-UBND 29/4/2025; 2455/QĐ-UBND 31/7/2025	52.200	52.200		29.200	29.200		1.460	27.740	
2	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Quỳnh Châu	8160465	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1242/QĐ-UBND 29/4/2025; 2456/QĐ-UBND 31/7/2025	87.078	87.078		50.325	50.325		2.516	47.809	
3	Xây dựng mới nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ	8160462	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1239/QĐ-UBND 29/4/2025; 2253/QĐ-UBND 17/7/2025	28.768	28.768		15.768	15.768		788	14.980	
4	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Cát Ngán, huyện Thanh Chương	8160463	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1241/QĐ-UBND 29/4/2025; 2255/QĐ-UBND 17/7/2025	30.267	30.267		17.267	17.267		863	16.404	
5	Cải tạo, xây dựng mới nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Đặng Thúc Hứa, huyện Thanh Chương	8160461	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1240/QĐ-UBND 29/4/2025; 2252/QĐ-UBND 17/7/2025	36.630	36.630		20.630	20.630		1.032	19.598	
6	Xây dựng mới một số hạng mục Trường THPT Quỳnh Hợp 3, huyện Quỳnh Hợp	8160464	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	1237/QĐ-UBND 29/4/2025; 2254/QĐ-UBND 17/7/2025	34.420	34.420		19.420	19.420		971	18.449	
III	Y tế, dân số và gia đình				380.000	380.000		220.400	220.400		11.020	209.380	

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó:		NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu				
						NSTW/NS tỉnh nguồn ĐTC trung hạn				NS cấp huyện (trước sắp xếp)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				380.000	380.000		220.400	220.400		11.020	209.380	
1	Cải tạo, xây dựng mới một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Nam Nghệ An	8149504	Sở Y tế	1245/QĐ-UBND 29/4/2025; 2652/QĐ-UBND 19/8/2025	200.000	200.000		116.000	116.000		5.800	110.200	
2	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Quế Phong	8149503	Sở Y tế	1244/QĐ-UBND 29/4/2025; 2653/QĐ-UBND 19/8/2025	90.000	90.000		52.200	52.200		2.610	49.590	
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	8149502	Sở Y tế	1243/QĐ-UBND 29/4/2025; 2654/QĐ-UBND 19/8/2025	90.000	90.000		52.200	52.200		2.610	49.590	
IV	Giao thông				1.246.000	1.246.000		612.890	612.890		30.645	582.245	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2026				120.000	120.000		59.907	59.907		2.996	56.911	
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn Nghĩa Xuân - Minh Hợp, xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	8160154	Sở Xây dựng	1253/QĐ-UBND 29/4/2025; 2011/QĐ-UBND 30/6/2025	40.000	40.000		15.907	15.907		796	15.111	
2	Đầu tư xây dựng cầu Ké Ninh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	8160155	Sở Xây dựng	1246/QĐ-UBND 29/4/2025; 2012/QĐ-UBND 30/6/2025	80.000	80.000		44.000	44.000		2.200	41.800	
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026				1.126.000	1.126.000		552.983	552.983		27.649	525.334	
1	Đầu tư xây dựng Đường giao thông liên xã từ bản Thảo Di, xã Bảo Nam đến bản Mường Lống 1, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	8160101	Sở Xây dựng	1251/QĐ-UBND 29/4/2025; 2015/QĐ-UBND 30/6/2025	280.000	280.000		140.000	140.000		7.000	133.000	
2	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km20+500-Km37+00, ĐT.543B, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	8159412	Sở Xây dựng	1250/QĐ-UBND 29/4/2025; 2016/QĐ-UBND 30/6/2025	275.000	275.000		140.000	140.000		7.000	133.000	
3	Đầu tư xây dựng cầu Đức Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	8159411	Sở Xây dựng	1249/QĐ-UBND 29/4/2025; 2017/QĐ-UBND 30/6/2025	300.000	300.000		135.000	135.000		6.750	128.250	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án/Quyết định phê duyệt quyết toán				Kế hoạch năm 2026			Thực hiện tiết kiệm 5%	Kế hoạch năm 2026 sau khi tiết kiệm	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó:					
					Tổng số	Trong đó:							
						NSTW/NS tính nguồn ĐTC trung hạn		NS cấp huyện (trước sắp xếp)	NS tính nguồn ĐTC trung hạn	Hỗ trợ phần NS cấp huyện còn thiếu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Đầu tư xây dựng thay thế các tràn trên các tuyến Đường tỉnh thuộc địa bàn các huyện miền Tây Nghệ An	8160157	Sở Xây dựng	1248/QĐ-UBND 29/4/2025; 2013/QĐ-UBND 30/6/2025	271.000	271.000		137.983	137.983		6.899	131.084	

Ghi chú: (*) Các dự án cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2026